

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 05/4/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lý Thị Thanh Bình	Nữ	30/10/1995	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	554/QĐ79/2025	TH011179	
2	Phạm Thị Bình	Nữ	18/11/1987	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.0	555/QĐ79/2025	TH011180	
3	Lê Thị Ngọc Chi	Nữ	10/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	556/QĐ79/2025	TH011181	
4	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	01/02/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.5	557/QĐ79/2025	TH011182	
5	Phan Ngọc Đức	Nam	19/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh	5.7	7.0	558/QĐ79/2025	TH011183	
6	Nguyễn Anh Dũng	Nam	20/5/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	559/QĐ79/2025	TH011184	
7	Trần Thị Mai Hương	Nữ	14/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	560/QĐ79/2025	TH011185	
8	Lương Văn Khởi	Nam	06/3/1993	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	561/QĐ79/2025	TH011186	
9	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	16/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	562/QĐ79/2025	TH011187	
10	Đậu Thị Thùy Linh	Nữ	07/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	563/QĐ79/2025	TH011188	
11	Dương Thị Khánh Linh	Nữ	18/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	564/QĐ79/2025	TH011189	
12	Phan Thị Khánh Linh	Nữ	10/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	565/QĐ79/2025	TH011190	
13	Nguyễn Lê Khánh Linh	Nữ	02/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	566/QĐ79/2025	TH011191	
14	Lê Thị Lợi	Nữ	17/11/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	5.0	567/QĐ79/2025	TH011192	
15	Nguyễn Thị Lương	Nữ	15/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	568/QĐ79/2025	TH011193	
16	Nguyễn Khánh Ly	Nữ	01/10/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.3	6.5	569/QĐ79/2025	TH011194	
17	Nguyễn Vi Nhật Minh	Nữ	06/02/2002	Quảng Trị	Kinh	6.3	8.5	570/QĐ79/2025	TH011195	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Trần Thị Trà My	Nữ	10/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	571/QĐ79/2025	TH011196	
19	Vi Văn Nguyên	Nam	01/3/1975	Nghệ An	Thái	7.3	5.5	572/QĐ79/2025	TH011197	
20	Hồ Thị Nguyệt	Nữ	01/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	573/QĐ79/2025	TH011198	
21	Võ Minh Nhật	Nam	21/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	574/QĐ79/2025	TH011199	
22	Nguyễn Thị Yên Nhi	Nữ	21/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	575/QĐ79/2025	TH011200	
23	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	15/01/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	576/QĐ79/2025	TH011201	
24	Nguyễn Thị Thu	Nữ	13/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	577/QĐ79/2025	TH011202	
25	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	18/10/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	578/QĐ79/2025	TH011203	
26	Trần Thủy Tiên	Nữ	26/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	579/QĐ79/2025	TH011204	
27	Phan Thị Hồng Tiến	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	580/QĐ79/2025	TH011205	
28	Lê Anh Tiến	Nam	22/8/1978	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	581/QĐ79/2025	TH011206	
29	Phan Thị Diệu	Nữ	20/5/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	582/QĐ79/2025	TH011207	
30	Lê Thị Giang	Nữ	10/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	583/QĐ79/2025	TH011208	
31	Lang Thị Hà	Nữ	02/10/1982	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	584/QĐ79/2025	TH011209	
32	Vi Thị Hải Hậu	Nữ	20/11/1989	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	585/QĐ79/2025	TH011210	
33	Đinh Bạt Hiếu	Nam	15/02/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	586/QĐ79/2025	TH011211	
34	Vi Thị Hương	Nữ	10/8/1980	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	587/QĐ79/2025	TH011212	
35	Cao Văn Khánh	Nam	25/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	588/QĐ79/2025	TH011213	
36	Vi Thị Lan	Nữ	23/11/1989	Nghệ An	Thái	6.0	5.5	589/QĐ79/2025	TH011214	
37	Trần Thị Huyền Linh	Nữ	07/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	590/QĐ79/2025	TH011215	
38	Phan Thị Thùy Linh	Nữ	16/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	591/QĐ79/2025	TH011216	
39	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	29/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	592/QĐ79/2025	TH011217	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
40	Mạc Thành Linh	Nam	01/02/1988	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	593/QĐ79/2025	TH011218	
41	Hồ Thị Giang Loan	Nữ	03/12/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	594/QĐ79/2025	TH011219	
42	Lữ Thị Ly	Nữ	17/02/1990	Nghệ An	Thái	5.0	6.0	595/QĐ79/2025	TH011220	
43	Triệu Phúc Mạnh	Nữ	04/5/2001	Lạng Sơn	Nùng	7.7	9.0	596/QĐ79/2025	TH011221	
44	Nguyễn Như Ngọc	Nữ	20/8/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	597/QĐ79/2025	TH011222	
45	Đoàn Công Quyền	Nam	03/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	598/QĐ79/2025	TH011223	
46	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	07/02/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	599/QĐ79/2025	TH011224	
47	Nguyễn Thị Sương	Nữ	18/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	600/QĐ79/2025	TH011225	
48	Quách Đình Thảo	Nam	20/7/1988	Hòa Bình	Mường	7.0	7.5	601/QĐ79/2025	TH011226	
49	Vi Thị Thom	Nữ	17/5/1992	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	602/QĐ79/2025	TH011227	
50	Bùi Quỳnh Trang	Nữ	30/10/1998	Sơn La	Kinh	6.0	8.5	603/QĐ79/2025	TH011228	
51	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	21/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	604/QĐ79/2025	TH011229	
52	Nguyễn Minh Trường	Nam	28/6/1988	Tây Ninh	Kinh	6.0	9.0	605/QĐ79/2025	TH011230	
53	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ	17/3/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	606/QĐ79/2025	TH011231	

